

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/DS - ST
Ngày: 25 - 7 - 2019
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2019/TLST - DS ngày 07 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐXXST - DS ngày 27 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1976 (Vắng mặt).

2.2. Bà Phạm Minh T, sinh năm: 1980 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T1, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị G là nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết và tin tưởng nhau nên bà cho bà T, ông Đ (vợ chồng) vay tiền nhiều lần. Ngày 16/10/2016, bà và ông Đ, bà T chốt nợ với nhau thì ông Đ, bà T thừa nhận nợ bà 50.000.000đ, hai bên có làm biên nhận nợ ngày 16/10/2016 kèm theo, việc vay tiền không thỏa thuận thời hạn trả nợ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói khi nào có nhu cầu lấy tiền bà sẽ thông báo trước 10 ngày để vợ chồng bà T chuẩn bị thanh toán nợ.

Tiền lãi hai bên thỏa thuận trả theo ngày, mỗi ngày trả 420.000đ tương ứng với tiền vay 50.000.000đ, kể từ ngày vay đến nay bà T, ông Đ trả tiền lãi cho bà được 42 ngày bằng 17.640.000đ, chứ không phải trả tiền lãi khoảng 11 tháng theo vợ chồng bà T khai.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà yêu cầu ông Đ, bà T nhiều lần trong việc thanh toán nợ nhưng vợ chồng bà T chỉ hứa mà không thực hiện.

Do đó, bà làm đơn yêu cầu gửi Trường trung học cơ sở Nguyễn Văn R, xã B, huyện G (nơi bà T làm việc) để hòa giải. Ngày 10/01/2018, Ban lãnh đạo Trường trung học cơ sở Nguyễn Văn R lập biên bản hòa giải thì bà T thừa nhận còn nợ bà 50.000.000đ nhưng hai bên không thỏa thuận được với nhau về thời gian trả nợ.

Xét thấy, giữa bà và ông Đ, bà T không thể tự thỏa thuận được với nhau trong việc thanh toán nợ. Do đó, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà T phải trả cho bà tiền vay 50.000.000đ, nếu ông Đ, bà T có thiện chí trong việc thanh toán nợ, bà đồng ý để vợ chồng bà T trả dần số nợ nêu trên, trả trong thời hạn 10 tháng là dứt nợ; Về tiền lãi bà thừa nhận việc thỏa thuận trả lãi trong hợp đồng vay của hai bên cao hơn so với quy định pháp luật, nếu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 16/10/2016 cho đến nay cũng phù hợp với số tiền lãi bà đã nhận 17.640.000đ, nên bà không yêu cầu ông Đ, bà T trả tiền lãi.

Ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Minh T là bị đơn trình bày:

Từ tháng 11 năm 2015 đến tháng 10/2016, ông bà có vay tiền của bà G nhiều lần, tính đến ngày 16/10/2016 hai bên chốt nợ thì ông, bà thừa nhận còn nợ bà G 50.000.000đ và bà G tự viết biên nhận nợ, ông bà đồng ý ký tên. Mục đích vay tiền nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình.

Việc vay tiền hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ; Tiền lãi hai bên thỏa thuận trả theo ngày, mỗi ngày trả 70.000đ trên 10.000.000đ, kể từ ngày 16/10/2016 cho đến nay, ông bà đã trả tiền lãi cho bà G được khoảng 11 tháng, cụ thể bao nhiêu tiền thì ông bà không xác định được, việc trả tiền lãi không có giấy tờ để chứng minh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà G: Ông, bà thừa nhận và đồng ý trả cho bà G tiền vay còn nợ 50.000.000đ nhưng hiện tại hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có thu nhập ổn định, hằng ông bà phải đi làm thuê để lo cho gia đình, không có tài sản để trả nợ. Ngoài ra, hiện nay có nhiều người khác khởi kiện ông, bà tại Tòa án chứ không riêng bà G. Cho nên, ông bà chưa ấn định được thời gian trả nợ cho bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Minh T phải trả tiền vay 50.000.000đ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Minh T là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[2]. Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà G và bà T thống nhất xác định: Trước năm 2016, bà G cho vợ chồng bà T vay tiền nhiều lần, ngày 16/10/2016 hai bên chốt nợ với nhau thì vợ chồng bà T thừa nhận còn nợ bà G 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), hai bên lập biên nhận nợ ngày 16/10/2016 kèm theo. Quá trình thực hiện hợp đồng vay cho đến nay ông Đ, bà T vẫn chưa thanh toán khoản nợ nêu trên cho bà G. Do đó, bà G yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho bà tiền vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), trả dần trong thời hạn 10 tháng là dứt nợ. Bà T thừa nhận và đồng ý trả khoản nợ nêu trên cho bà G nhưng nêu lên hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có tài sản để thực hiện nghĩa vụ nên chưa ấn định được thời gian trả nợ. Tuy ông Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo lời trình bày trong bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án ông cũng thừa nhận việc vợ chồng ông còn nợ và đồng ý trả cho bà G tiền vay 50.000.000đ. Vì vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản của hai bên là sự thật.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. Việc ông Đ, bà T thừa nhận và đồng ý trả nợ nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của người vay theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Do đó, bà G yêu cầu ông Đ, bà T phải trả cho bà tiền vay còn nợ là có căn cứ và được chấp nhận. Hội đồng xét xử buộc ông Đ, bà T phải trả cho bà G 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà G có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đ, bà T không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông, bà còn phải trả tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về tiền lãi: Bà G và vợ chồng bà T trình bày có sự mâu thuẫn với nhau về việc thỏa thuận trả tiền lãi, thời gian trả tiền lãi nhưng hai bên không có tài liệu, chứng cứ cụ thể để

chứng minh. Đồng thời, bà G và vợ chồng bà T không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì đối với tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

Việc ông Đ, bà T nêu lên hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có tài sản để thực hiện nghĩa vụ sẽ được xem xét khi thi hành án.

[3]. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà Nguyễn Thị G được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà G tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: $50.000.000đ \times 5\% = 2.500.000đ$. Việc ông Đ, bà T có đơn đề nghị Tòa án giảm án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn được Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú xác nhận, không thuộc trường hợp người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không đủ tài sản để nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị giảm án phí cho ông, bà.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 4 Điều 11; Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G đối với ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Minh T.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Minh T phải trả cho bà Nguyễn Thị G 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bà G có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đ, bà T không trả đủ số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông Đ, bà T còn phải trả tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0001294 ngày 07/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày; Đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án là ngày 25/7/2019; Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện GR;
- Thi hành án huyện GR;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Danh Thanh Phát